

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG
NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	11-12
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	13 – 38
Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính	39 – 41
Phụ lục 02: Vay và nợ thuê tài chính	42 - 43
Phụ lục 03: Vốn chủ sở hữu	44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu theo số 0101435127 ngày 18 tháng 07 năm 2003 do sở Kế hạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và được đăng ký thay đổi lần thứ 21 vào ngày 2 tháng 04 năm 2018.

Vốn điều lệ của công ty là: 509.282.430.000 VND (Năm trăm linh chín tỷ hai trăm tám hai triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./.) tương đương 50.928.243 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là ELC và được giao dịch tại sàn HOSE

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty có các Chi nhánh và Văn phòng đại diện sau :

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại 162/12 Đường Bình Lợi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng tại tầng 5, tòa nhà Lighthouse, 1254 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phần mềm máy tính, chuyển giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào quan trọng nào hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch	
Ông Trần Hùng Giang	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	
Ông Ngô Ngọc Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Thiện	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/4/2019
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/4/2019

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Chiến Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Ngọc Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Ngô Kiều Anh	Trưởng ban kiểm soát
Bà Vũ Thị Ngân Hà	Thành viên
Bà Hoàng Thị Phương Thúy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2019

TM. Ban Tổng giám đốc

Tổng Giám đốc



Phan Chiến Thắng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 334 /BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông;
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc;
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông.

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông được lập ngày 26 tháng 08 năm 2019 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được trình bày từ trang 07 đến trang 44 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2019
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 0739-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		620.285.369.559	659.122.331.490
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	34.066.021.209	72.613.019.855
1. Tiền	111		22.766.021.209	31.313.019.855
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.300.000.000	41.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V. 2	29.737.295.740	39.407.295.740
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.257.295.740	14.257.295.740
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25.480.000.000	25.150.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		417.620.072.374	422.866.168.547
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 3	226.252.133.517	249.199.898.691
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 4	140.883.602.352	113.124.046.657
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V. 5	15.950.000.000	15.950.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136	V. 6	59.610.660.306	69.635.247.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(25.076.323.801)	(25.043.023.801)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V. 7	137.772.644.705	123.303.835.541
1. Hàng tồn kho	141		137.772.644.705	123.303.835.541
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.089.335.531	932.011.807
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 11a	406.233.740	266.644.868
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		683.101.791	665.366.939
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		354.166.827.202	314.380.173.534
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			194.107.500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	IV. 6b		194.107.500

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		82.378.575.312	89.794.275.016
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 8	80.025.711.028	85.963.803.060
- Nguyên giá	222		192.138.034.249	185.295.366.157
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(112.112.323.221)	(99.331.563.097)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 9	2.352.864.284	3.830.471.956
- Nguyên giá	228		9.344.499.881	9.344.499.881
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(6.991.635.597)	(5.514.027.925)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V. 10	341.791.885	1.951.033.026
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		341.791.885	1.951.033.026
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V. 2	268.557.373.099	219.289.871.230
1. Đầu tư vào công ty con	251		61.952.300.000	61.952.300.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		17.360.740.000	17.360.740.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		213.998.748.457	164.793.748.457
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(24.754.415.358)	(24.816.917.227)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.889.086.906	3.150.886.762
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 11b	2.889.086.906	3.150.886.762
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		974.452.196.761	973.502.505.024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		174.997.794.753	174.497.183.715
I. Nợ ngắn hạn	310		173.043.180.742	172.134.199.245
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 13	37.184.548.702	62.434.311.256
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 14	79.929.048.385	22.564.515.371
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 15	2.404.320.638	6.456.331.432
4. Phải trả người lao động	314		2.981.142.824	8.012.258.552
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 16	591.861.904	2.498.965.255
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V. 18	369.359.273	334.944.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 17	6.444.428.379	6.463.920.766
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 12	36.696.376.462	56.433.944.801
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V. 19a	1.440.901.027	1.615.358.714
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.001.193.148	5.319.649.098
II. Nợ dài hạn	330		1.954.614.011	2.362.984.470
7. Phải trả dài hạn khác	337	V. 17	46.167.680	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V. 19b	1.908.446.331	2.362.984.470
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		799.454.402.008	799.005.321.309
I. Vốn chủ sở hữu	410	V. 20	799.454.402.008	799.005.321.309
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		509.282.430.000	509.282.430.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88.677.010.000	88.677.010.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.349.334.820)	(3.349.334.820)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.410.255.576	41.410.255.576
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.200.000.000	5.200.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		158.234.041.252	157.784.960.553
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		157.784.960.553	151.090.319.753
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		449.080.699	6.694.640.800
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		974.452.196.761	973.502.505.024

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2019

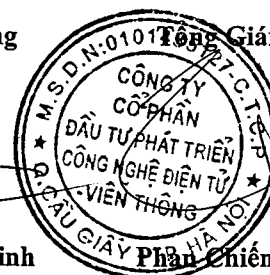
Người lập biểu

Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Đặng Thanh Minh

Giám đốc



Phan Chiến Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

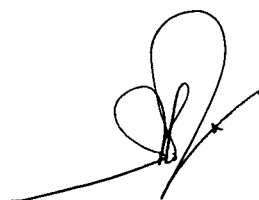
6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	154.825.604.904	128.971.834.925
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI. 2	154.825.604.904	128.971.834.925
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 3	119.407.711.562	93.235.279.605
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		35.417.893.342	35.736.555.320
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 4	2.299.858.979	3.894.737.951
7. Chi phí tài chính	22	VI. 5	1.673.635.997	6.184.026.610
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.678.912.840	489.191.421
8. Chi phí bán hàng	24	V. 6	16.059.328.570	9.894.202.348
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI. 7	19.570.995.367	20.619.943.753
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		413.792.387	2.933.120.560
11. Thu nhập khác	31	VI. 8	603.608.481	2.871.004.107
12. Chi phí khác	32	VI. 9	6.593.521	26.261.388
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		597.014.960	2.844.742.719
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.010.807.347	5.777.863.279
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI. 10	561.726.648	1.546.603.463
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		449.080.699	4.231.259.816

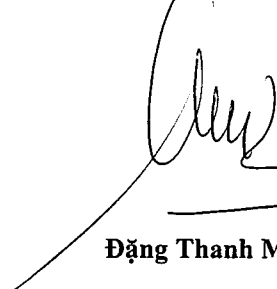
Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Thanh Minh

Tổng Giám đốc



Phan Chiến Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp

6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		1.010.807.347	5.777.863.279
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	12.583.866.464	6.908.662.176
+ Khấu hao tài sản cố định	02	14.258.367.796	13.466.341.481
+ Các khoản dự phòng	03	(658.197.695)	(3.417.677.836)
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(26.300.438)	45.198.038
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.668.916.039)	(3.674.390.928)
+ Chi phí lãi vay	06	1.678.912.840	489.191.421
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.594.673.811	12.686.525.455
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	23.830.894.902	(20.320.086.799)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(14.468.809.164)	(11.002.777.248)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	587.794.847	(19.393.429.850)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	122.210.984	138.707.411
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	10.000.000.000	(30.000.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.678.912.840)	(489.191.421)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.813.582.097)	(3.494.403.323)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(318.455.950)	(6.606.701.895)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		29.855.814.493	(78.481.357.670)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(5.233.426.951)	(1.239.782.133)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	24.000.000	2.001.200.000
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(480.000.000)	(1.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	150.000.000	13.361.650.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(49.205.000.000)	(6.274.933.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.079.182.151	19.608.131.403
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(48.665.244.800)	25.556.266.270

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

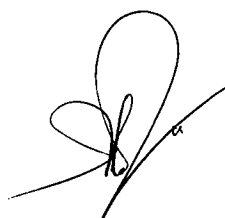
Theo phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(3.112.434.820)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	52.314.733.043	47.243.162.143
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(72.052.301.382)	(56.148.715.586)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(19.737.568.339)	(12.017.988.263)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(38.546.998.646)	(64.943.079.663)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	72.613.019.855	144.200.954.191
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.807.855)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	34.066.021.209	79.256.066.673

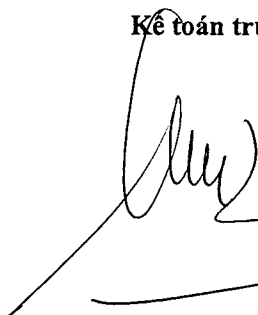
Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Thanh Minh

Tổng Giám đốc



Phan Chiến Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu theo số 0101435127 ngày 18 tháng 07 năm 2003 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và được đăng ký thay đổi lần thứ 21 vào ngày 2 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Công ty có các Chi nhánh và Văn phòng đại diện sau :

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại 162/12 Đường Bình Lợi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng tại tầng 5, tòa nhà Lighthouse, 1254 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Cơ cấu tổ chức :

Tại ngày 30/6/2019, Công ty có 4 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau :

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động tài chính trong năm
1	Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	100%	100%	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính, lắp đặt hệ thống dây chuyền công nghệ cao.
2	Công ty Cổ phần Elcom plus	87,76%	87,76%	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng.
3	Công Ty TNHH VTS Hải Phòng	65%	65%	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Xây dựng hệ thống quản lý hàng hải tàu biển (VTS) luồng Hải Phòng theo hình thức BT.
4	Công ty CP ELCOMPRIME	71,72%	71,72%	Tầng 6, tòa nhà Fimexco, 231 – 233 Lê Thành Tông P. Bến Nghé, Q1. TP. HCM	Xuất bản phần mềm, sản xuất linh kiện điện tử

Vốn điều lệ của công ty là: 509.282.430.000 VND (Năm trăm linh chín tỷ hai trăm tám hai triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./.) tương đương 50.928.243 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là ELC và được giao dịch tại sàn HOSE

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phần mềm máy tính, chuyển giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông;

- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn

với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp

hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và được sửa đổi bởi Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của

khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TIỀN	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt	235.746.692		389.388.359	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.530.274.517		30.923.631.496	
Các khoản tương đương tiền	11.300.000.000		41.300.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn <3 tháng	11.300.000.000		41.300.000.000	
Cộng	34.066.021.209		72.613.019.855	

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC 01)

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn	226.252.133.517	9.064.478.753	249.199.898.691	9.064.478.753
Tổng công ty Hạ tầng mạng (VNPT-Net)	15.534.200.000		16.398.500.000	
Tổng công ty viễn thông Mobifone			23.861.057.373	
Cty TNHH thu phí tự động VETC	44.438.314.672		27.194.931.896	
Phải thu khách hàng khác	166.279.618.845	9.064.478.753	181.745.409.422	9.064.478.753
b. Phải thu dài hạn	-	-	-	-
Cộng	226.252.133.517	9.064.478.753	249.199.898.691	9.064.478.753

(*) Phải thu các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		VND		VND	
Công ty Cổ phần Atani Holdings	Cùng thành viên HĐQT	6.500.437.591		6.500.437.591	
Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	597.770.779		597.770.779	
Cộng		7.098.208.370		7.098.208.370	

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Trả trước người bán NH	140.883.602.352	-	113.124.046.657	-
Hudson Capital Holding Ltd	6.416.487.439		8.304.686.380	
ISG Technology Pte Ltd				
Cty TNHH TECHCOVINA GP nhà thông minh	5.381.880.520		5.381.880.520	
Công ty CP DV kỹ thuật DELTATECH	2.840.872.250		2.840.872.250	
Công ty CP Uy tín Toàn Cầu	24.000.000.000			
Công ty CP Khoa học ứng dụng PPH	15.000.000.000			
Các đối tượng khác	87.244.362.143		96.596.607.507	
b. Trả trước người bán DH	-	-	-	-
Cộng	140.883.602.352	-	113.124.046.657	-

(*) Trả trước người bán là các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ông Trần Hùng Giang	Thành viên HĐQT	4.030.000.000		4.030.000.000	
Ông Ngô Ngọc Hà	Thành viên HĐQT	2.990.000.000		2.990.000.000	
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	Vợ ông Phan Chiến Thắng -	5.980.000.000		5.980.000.000	
Cộng		13.000.000.000		13.000.000.000	

(*) Đây là các khoản tạm ứng theo Biên bản góp vốn ngày 25 tháng 10 năm 2012 giữa Công ty và các bên liên quan để đầu tư vào dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	12.400.000.000	9.400.000.000	12.400.000.000	9.400.000.000
Cho vay đối tượng khác	3.550.000.000		3.550.000.000	
Cộng	15.950.000.000	9.400.000.000	15.950.000.000	9.400.000.000

(*) Bao gồm các khoản cho vay ngắn hạn một công ty và một số cá nhân với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng. Lãi suất từ 6% đến 8%/năm và không có tài sản đảm bảo.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Các khoản phải thu NH	59.610.660.306	6.611.845.048	69.635.247.000	6.578.545.048
- Dư nợ tạm ứng	3.714.116.067		8.952.658.022	
- Ký cược, ký quỹ	14.949.704.562		15.823.186.814	
- Phải thu khác (*)	40.946.839.677	6.611.845.048	44.859.402.164	6.578.545.048
b. Các khoản phải thu DH	-	-	194.107.500	-
- Ký cược, ký quỹ	-		194.107.500	
Cộng	59.610.660.306	6.611.845.048	69.829.354.500	6.578.545.048

(*) - Chi tiết các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu lợi nhuận từ Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom	24.475.174.334	27.975.174.334
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại Bắc Hà	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	3.689.885.279	3.689.885.279
- Các đối tượng khác	7.981.780.064	8.394.342.551
Cộng	40.946.839.677	44.859.402.164

Phải thu khác là các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	3.689.885.279	3.689.885.279
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	Công ty con	24.527.315.093	28.027.315.093
Cộng		28.217.200.372	31.717.200.372

CHI TIẾT NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

Chi tiết nợ xấu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
	40.568.753.109	15.492.429.308	40.568.753.109	15.525.729.308
	40.568.753.109	15.492.429.308	40.568.753.109	15.525.729.308
Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	4.287.656.058		4.287.656.058	33.300.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu Mới	16.711.247.702	3.000.000.000	16.711.247.702	3.000.000.000
Tập đoàn Viễn thông Quân Đội	17.846.327.583	12.492.429.308	17.846.327.583	12.492.429.308
+ Đối tượng khác	1.723.521.766		1.723.521.766	
Cộng	40.568.753.109	15.492.429.308	40.568.753.109	15.525.729.308

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	14.500.000		14.500.000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	75.408.229.111		59.240.260.268	
- Thành phẩm	3.288.937.683		3.288.937.683	
- Hàng hóa	59.060.977.911		60.760.137.590	
Cộng	137.772.644.705		123.303.835.541	

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	78.817.538.679	68.203.420.565	11.643.132.181	26.631.274.732	185.295.366.157
Số tăng trong kỳ	331.194.870	-	1.834.743.637	4.676.729.585	6.842.668.092
- Mua trong kỳ			1.834.743.637	1.416.408.570	3.251.152.207
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	331.194.870			3.260.321.015	3.591.515.885
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác do xóa sổ					-
Số dư cuối kỳ	79.148.733.549	68.203.420.565	13.477.875.818	31.308.004.317	192.138.034.249
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18.635.384.699	56.315.822.571	8.211.883.614	16.168.472.213	99.331.563.097
Số tăng trong kỳ	1.583.531.772	7.128.608.568	674.739.713	3.393.880.071	12.780.760.124
- Khấu hao trong kỳ	1.583.531.772	7.128.608.568	674.739.713	3.393.880.071	12.780.760.124
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	20.218.916.471	63.444.431.139	8.886.623.327	19.562.352.284	112.112.323.221
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	60.182.153.980	11.887.597.994	3.431.248.567	10.462.802.519	85.963.803.060
Tại ngày cuối kỳ	58.929.817.078	4.758.989.426	4.591.252.491	11.745.652.033	80.025.711.028

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2019: 9.001.730.494 VND

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm		9.344.499.881		9.344.499.881
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ				
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác do xóa sổ				
Số dư cuối kỳ		9.344.499.881		9.344.499.881
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		5.514.027.925		5.514.027.925
Số tăng trong kỳ		1.477.607.672		1.477.607.672
- Khấu hao trong kỳ		1.477.607.672		1.477.607.672
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác do xóa sổ				
Số dư cuối kỳ		6.991.635.597		6.991.635.597
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm		3.830.471.956		3.830.471.956
Tại ngày cuối kỳ		2.352.864.284		2.352.864.284

- Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình cầm cố, thế chấp các khoản vay tại 30/06/2019 là 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại 30/06/2019 là: 43.039.881 VND.
- Nguyên giá TSCĐVH hết khấu hao vẫn còn sử dụng không theo dõi trên sổ sách tại ngày 30/06/2019 là: 1.500.000.000 VND

10 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

Mua sắm tài sản cố định	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án Từ Liêm (*)	246.601.885	246.601.885
Hệ thống phòng cháy chữa cháy		1.609.241.141
Dự án khác	95.190.000	95.190.000
Cộng	341.791.885	1.951.033.026

(*) Đây là chi phí liên quan đến việc chuẩn bị thực hiện Dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	406.233.740	266.644.868
- Chi phí bảo hiểm, chi phí thuê kho, chi phí khác	406.233.740	266.644.868
b. Dài hạn	2.889.086.906	3.150.886.762
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.413.576.593	1.828.108.983
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.475.510.313	1.322.777.779
Cộng	3.295.320.646	3.417.531.630

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC 02)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	37.184.548.702	37.184.548.702	62.434.311.256	62.434.311.256
Công ty Ciena Communicaytions Inc	2.552.302.343	2.552.302.343	1.569.037.500	1.569.037.500
Cty CP CN & tư vấn Anco	4.146.740.087	4.146.740.087		-
Công ty CP Kỹ thuật công nghệ ECOTEK	4.731.351.368	4.731.351.368		-
Công ty TNHH Ý Việt	-	-	14.939.545.912	14.939.545.912
ISG Technology Pte Ltd	-	-	8.893.719.566	8.893.719.566
Amdocs Software Ltd	4.197.963.168	4.197.963.168		-
- Các đối tượng khác	21.556.191.736	21.556.191.736	37.032.008.278	37.032.008.278
Cộng	37.184.548.702	37.184.548.702	62.434.311.256	62.434.311.256

Phải trả người bán là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty Cổ phần Elcom Plus	Công ty con	2.798.305.993	3.463.467.306
Cộng		2.798.305.993	3.463.467.306

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	79.929.048.385	79.929.048.385	22.564.515.371	22.564.515.371
Công ty TNHH MTV BĐS Hà Phan		-	1.375.007.564	1.375.007.564
Sở thông tin & truyền thông tỉnh Bắc Ninh	44.266.750.000	44.266.750.000		-
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	20.883.914.000	20.883.914.000		-
Công ty TNHH MTV thông tin M1	4.286.399.040	4.286.399.040	4.286.399.040	4.286.399.040
Công ty CP PAN-SALADBOWL		-	10.907.402.958	10.907.402.958
Đối tượng khác	10.491.985.345	10.491.985.345	5.995.705.809	5.995.705.809
Cộng	79.929.048.385	79.929.048.385	22.564.515.371	22.564.515.371

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Mối quan hệ

Số cuối kỳ

Số đầu năm

		VND	VND
Công ty CP PAN-SALADBOWL	Cùng Thành viên HĐQT	-	10.907.402.958
Cộng		-	10.907.402.958

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	4.653.168.192	5.226.146.307	7.816.574.711	2.062.739.788
- Thuế xuất, nhập khẩu		179.573.706	179.573.706	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.360.705.097	561.726.648	1.813.582.097	108.849.648
- Thuế thu nhập cá nhân	255.407.026	1.006.261.963	1.144.550.415	117.118.574
- Thuế nhà thầu	73.990.520	352.152.662	423.591.151	2.552.031
- Các khoản phí, lệ phí	113.060.597			113.060.597
Cộng	6.456.331.432	7.325.861.286	11.377.872.080	2.404.320.638

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Chi phí thực hiện dự án	591.861.904	2.498.965.255
- Chi phí phải trả khác	269.026.934	1.975.020.953
Cộng	322.834.970	523.944.302
	591.861.904	2.498.965.255

17 . PHẢI TRẢ KHÁC		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
a. Ngắn hạn		6.444.428.379	6.463.920.766
- Kinh phí công đoàn		739.436.752	615.115.252
- Phải trả cổ tức cho cổ đông		825.310.408	825.310.408
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		934.764.713	852.579.713
- Phải trả hàng mang đi bảo hành		347.616.825	964.919.351
- Phải trả, phải nộp khác		3.597.299.681	3.205.996.042
b. Dài hạn		46.167.680	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		46.167.680	-
Cộng		6.490.596.059	6.463.920.766

Phải trả bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty TNHH VTS Hải Phòng	Công ty con	2.600.000.000	2.600.000.000
Cộng		2.600.000.000	2.600.000.000

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
a. Ngắn hạn		369.359.273	334.944.000
Cho thuê văn phòng		369.359.273	334.944.000
Cộng		369.359.273	334.944.000

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
a. Ngắn hạn		1.440.901.027	1.615.358.714
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		1.440.901.027	1.615.358.714
b. Dài hạn		1.908.446.331	2.362.984.470
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		1.908.446.331	2.362.984.470
Cộng		3.349.347.358	3.978.343.184

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU				
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 3)				
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Vốn góp của các đối tượng khác	509.282.430.000	100,00	509.282.430.000	100,00
Cộng	509.282.430.000	100,00	509.282.430.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	509.282.430.000	509.282.430.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	509.282.430.000	509.282.430.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận</i>		

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.928.243	50.928.243
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.928.243	50.928.243
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.928.243	50.928.243
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	309.595	309.595
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	309.595	309.595
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.618.648	50.618.648
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.618.648	50.618.648
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	41.410.255.576	41.410.255.576
Cộng	41.410.255.576	41.410.255.576

20 . CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	2.167,96	166.661,75
- Đồng Bảng Anh (GBP)		
- Đồng EURO (EUR)	28,18	78,18
b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	6.057.777.778	6.057.777.778

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa	122.037.120.245	74.943.735.766
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.506.659.659	52.805.699.159
- Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	281.825.000	1.222.400.000
- Doanh thu khác		
Cộng	154.825.604.904	128.971.834.925

Doanh thu các bên liên quan:		Kỳ này	Kỳ trước
	Mối quan hệ	VND	VND
Công ty Cổ phần Elcom Plus	Công ty con	2.381.905.224	224.533.211
Công ty Cổ phần Antani Holdings	Cùng thành viên HĐQT		390.944.482
Cộng		2.381.905.224	615.477.693
2 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa		122.037.120.245	74.943.735.766
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		32.506.659.659	52.805.699.159
- Doanh thu thuần về bán thành phẩm phần mềm		281.825.000	1.222.400.000
Cộng		154.825.604.904	128.971.834.925
3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
- Giá vốn bán hàng hóa		105.649.513.406	57.682.529.714
- Giá vốn cung cấp dịch vụ		13.758.198.156	35.515.757.026
- Giá vốn bán thành phẩm phần mềm			36.992.865
Cộng		119.407.711.562	93.235.279.605
4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		2.109.518.508	3.674.390.928
- Lãi bán các khoản đầu tư		122.761.167	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Chênh lệch tỷ giá		67.579.304	220.347.023
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Cộng		2.299.858.979	3.894.737.951
5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
- Lãi tiền vay		1.678.912.840	489.191.421
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		57.225.026	64.630.785
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		(62.501.869)	5.630.167.553
- Chi phí tài chính khác			36.851
Cộng		1.673.635.997	6.184.026.610

6 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa	105.649.513.406	58.855.400.890
- Chi phí nhân công	20.344.640.694	25.995.125.238
- Chi phí khấu hao	14.258.367.796	13.466.341.481
- Chi phí mua ngoài	20.110.079.400	22.870.680.772
- Hoàn nhập/Trích lập chi phí bảo hành sản phẩm	492.286.566	(8.153.840.355)
- Chi phí bằng tiền khác	5.894.617.675	3.466.315.350
Cộng	166.749.505.537	116.500.023.376
7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC		
- Chi phí nhân công	11.293.187.349	13.843.183.290
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.830.417	
- Thuế phí, lệ phí		
- Hoàn nhập/Trích lập chi phí bảo hành sản phẩm	492.286.566	(8.153.840.355)
- Chi phí mua ngoài	3.205.406.391	3.456.424.102
- Chi phí bằng tiền khác	1.063.617.847	748.435.311
	16.059.328.570	9.894.202.348
8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	543.835.174	361.162.610
- Chi phí nhân công	9.051.453.345	8.693.726.015
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.509.683.522	4.581.348.989
- Thuế phí, lệ phí		
- Hoàn nhập/Trích lập dự lập dự phòng nợ phải thu khó đòi		
- Chi phí mua ngoài	2.840.429.889	4.265.826.100
- Chi phí bằng tiền khác	1.625.593.437	2.717.880.039
Cộng	19.570.995.367	20.619.943.753
9 . THU NHẬP KHÁC	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chiết khấu/thương từ nhà cung cấp		
- Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	436.636.364	2.765.363.637
- Thu nhập khác	166.972.117	105.640.470
Cộng	603.608.481	2.871.004.107

10 . CHI PHÍ KHÁC	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí khác	6.593.521	26.261.388
Cộng	6.593.521	26.261.388
11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.010.807.347	5.777.863.279
Các khoản điều chỉnh tăng	1.879.746.891	3.110.341.159
- Chi phí khấu hao vượt định mức	177.696.216	200.046.864
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	1.632.843.487	2.910.002.550
- Lãi chênh lệch tỷ chưa thực hiện năm trước	69.207.188	291.745
Các khoản điều chỉnh giảm	81.921.000	4.107.110
- Thu nhập đã tính thuế từ các khoản đầu tư	81.921.000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản mục tài sản		4.107.110
Thu nhập chịu thuế	2.808.633.238	8.884.097.328
Thu nhập chịu thuế suất 20%	2.808.633.238	8.884.097.328
Thu nhập chịu thuế suất 5%	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	561.726.648	1.776.819.466
Giảm chi phí thuế TNDN năm 2017		230.216.003
Chi phí thuế TNDN hiện hành	561.726.648	1.546.603.463

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.066.021.209		72.613.019.855	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	285.862.793.823	(15.676.323.801)	319.029.253.191	(15.643.023.801)
Các khoản cho vay	15.950.000.000	(9.400.000.000)	15.950.000.000	(9.400.000.000)
Đầu tư ngắn hạn	29.737.295.740		39.407.295.740	-
Đầu tư dài hạn khác	213.998.748.457	(6.133.296.608)	164.793.748.457	(6.133.296.608)
Cộng	579.614.859.229	(31.209.620.409)	611.793.317.243	(31.176.320.409)
Nợ phải trả tài chính			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			36.696.376.462	56.433.944.801
Phải trả người bán, phải trả khác			43.675.144.761	68.898.232.022
Chi phí phải trả			591.861.904	2.498.965.255
Cộng			80.963.383.127	127.831.142.078

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	<u>Từ 1 năm trở xuống VND</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm VND</u>	<u>Trên 5 năm VND</u>	<u>Tổng VND</u>
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.066.021.209			34.066.021.209
Phải thu khách hàng, phải thu khác	285.862.793.823			285.862.793.823
Các khoản cho vay	15.950.000.000			15.950.000.000
Đầu tư ngắn hạn	29.737.295.740			29.737.295.740
Đầu tư dài hạn khác			213.998.748.457	213.998.748.457
Cộng	<u><u>365.616.110.772</u></u>		<u><u>213.998.748.457</u></u>	<u><u>579.614.859.229</u></u>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Kỳ trước				
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.613.019.855			72.613.019.855
Phải thu khách hàng, phải thu khác	318.835.145.691	194.107.500		319.029.253.191
Các khoản cho vay	15.950.000.000			15.950.000.000
Đầu tư ngắn hạn	39.407.295.740			39.407.295.740
Đầu tư dài hạn khác			164.793.748.457	164.793.748.457
Cộng	446.805.461.286	194.107.500	164.793.748.457	611.793.317.243

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	36.696.376.462			36.696.376.462
Phải trả người bán, phải trả khác	43.628.977.081	46.167.680		43.675.144.761
Chi phí phải trả	591.861.904			591.861.904
Cộng	80.917.215.447	46.167.680		80.963.383.127
Số đầu năm				
Vay và nợ	56.433.944.801			56.433.944.801
Phải trả người bán, phải trả khác	68.898.232.022			68.898.232.022
Chi phí phải trả	2.498.965.255			2.498.965.255
Cộng	127.831.142.078			127.831.142.078

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



4 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Doanh thu phần mềm	Doanh thu hàng hóa dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	281.825.000	154.543.779.904	154.825.604.904
Doanh thu thuần giữa các bộ phận			-
Tổng doanh thu thuần	281.825.000	154.543.779.904	154.825.604.904
Chi phí bộ phận	-	119.407.711.562	119.407.711.562
Kết quả kinh doanh bộ phận	281.825.000	35.136.068.342	35.417.893.342
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			35.630.323.937
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(212.430.595)
Doanh thu hoạt động tài chính			2.299.858.979
Chi phí tài chính			1.673.635.997
Thu nhập khác			603.608.481
Chi phí khác			6.593.521
Chi phí Thuế TNDN hiện hành			561.726.648
Lợi nhuận sau thuế			449.080.699

5 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

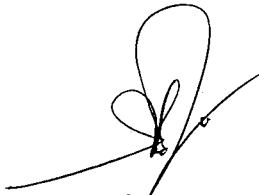
Bên liên quan	Mối liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này VND
Công ty CP ELCOMPLUS		Mua hàng hóa, dịch vụ	2.381.905.224
	Công ty con	Góp vốn	
		Cho thuê văn phòng	
Ông Phan Chiến Thắng	Tổng Giám đốc	Cho công ty thuê văn phòng tại TP HCM	150.000.000

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT, Ban TGD và Ban Kiểm soát	1.411.454.400	1.828.365.000
- Lương, thưởng và phụ cấp	1.411.454.400	1.828.365.000

6 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo LCTT giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP soát xét.

Người lập biểu



Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Thanh Minh

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2019

Đồng Giám đốc



Phan Chiên Thắng

143
NG
PH
HÁT
HỆ Đ
TH
- TI

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG

Tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, HN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Phụ lục I**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	4.257.295.740	-	4.257.295.740	14.257.295.740	14.257.295.740
Ngân hàng TMCP Quân Đội	67.295.740		67.295.740	67.295.740	67.295.740
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	4.190.000.000		4.190.000.000	4.190.000.000	4.190.000.000
Công ty TNHH MTV YAMAGATA			-	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	25.480.000.000	-	25.480.000.000	25.150.000.000	25.150.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	17.700.000.000		17.700.000.000	17.850.000.000	17.850.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	7.480.000.000		7.480.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN	300.000.000		300.000.000	300.000.000	300.000.000
Đầu tư vào công ty con	61.952.300.000	(18.202.922.598)	43.749.377.402	61.952.300.000	43.686.875.533
Công ty TNHH GP phần mềm ELCOM	30.000.000.000	(15.107.628.198)	14.892.371.802	30.000.000.000	15.382.210.524
Công ty TNHH VTS Hải Phòng	12.052.300.000		12.052.300.000	12.052.300.000	12.052.300.000
Công ty CP ELCOMPLUS	12.900.000.000	(3.095.294.400)	9.804.705.600	12.900.000.000	9.252.365.009
Công ty CP ELCOMPRIME	7.000.000.000		7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	17.360.740.000	(418.196.152)	16.942.543.848	17.360.740.000	16.942.543.848
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	17.360.740.000	(418.196.152)	16.942.543.848	17.360.740.000	16.942.543.848

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG

Tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, HN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đầu tư vào công ty khác	213.998.748.457	(6.133.296.608)	207.865.451.849	164.793.748.457	(6.133.296.608)	158.660.451.849
Đầu tư cổ phiếu	169.964.482.500	(6.133.296.608)	163.831.185.892	120.759.482.500	(6.133.296.608)	114.626.185.892
Công ty CP Phát triển Đông Dương Xanh	28.590.000.000	(1.679.203.675)	26.910.796.325	28.590.000.000	(1.679.203.675)	26.910.796.325
Công ty CP Trung Văn	26.985.200.000	(869.497.587)	26.115.702.413	26.985.200.000	(869.497.587)	26.115.702.413
Công ty CP Antani Holdings	14.734.933.000	(3.224.595.346)	11.510.337.654	14.734.933.000	(3.224.595.346)	11.510.337.654
Công ty CP Máy tính và truyền thông Việt Nam	91.031.000.000		91.031.000.000	41.826.000.000		41.826.000.000
Công ty CP Tư vấn Hạ tầng Viễn thông	6.000.000.000		6.000.000.000	6.000.000.000		6.000.000.000
Công ty CP Giải pháp Công nghệ Truyền thông đa phương tiện Sáng kiến	2.148.349.500		2.148.349.500	2.148.349.500		2.148.349.500
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh	360.000.000	(360.000.000)	-	360.000.000	(360.000.000)	-
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	115.000.000		115.000.000	115.000.000		115.000.000
Đầu tư dài hạn khác	44.034.265.957	-	44.034.265.957	44.034.265.957	-	44.034.265.957
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh (**)	37.771.500.000		37.771.500.000	37.771.500.000		37.771.500.000
Dự án Thanh Trì - Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thanh Trì	5.862.765.957		5.862.765.957	5.862.765.957		5.862.765.957
Dự án quản lý xe buýt - Công ty CP Transmedia	400.000.000		400.000.000	400.000.000		400.000.000
Cộng	323.049.084.197	(24.754.415.358)	298.294.668.839	283.514.084.197	(24.816.917.227)	258.697.166.970

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG

Tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, HN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

(*) Bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất 5,5 %/năm - 7,1%/năm

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên Công ty con	Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu cam kết	Tỷ lệ sở hữu thực tế tại 30/06/2019	Giá trị thực góp VND	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính
Công ty TNHH GP phần mềm ELCOM	30.000.000.000	100,00%	100,00%	30.000.000.000	Sản xuất phần mềm máy tính, lắp đặt hệ thống dây chuyển công nghệ cao.
Công ty TNHH VTS Hải Phòng	18.542.000.000	65,00%	65,00%	12.052.300.000	Xây dựng hệ thống quản lý hàng hải tàu biển (VTS) luồng Hải Phòng theo hình thức BT
Công ty CP ELCOMPLUS	15.000.000.000	87,76%	87,76%	12.900.000.000	Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng
Công ty CP ELCOMPRIME	7.000.000.000	71,72%	71,72%	7.000.000.000	Xuất bản phần mềm, sản xuất linh kiện điện tử
Cộng	70.542.000.000			61.952.300.000	

Tên Công ty liên kết	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu cam kết	Tỷ lệ sở hữu thực tế tại 30/06/2019	Giá trị thực góp VND	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	40.402.001.396	42,97%	42,97%	17.360.740.000	Khai thác quặng kim loại
Cộng công ty liên kết	40.402.001.396			17.360.740.000	

(2) Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Hà Thành

(*) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/4247448/HĐTD ngày 08/08/2018

- Hạn mức tín dụng tối đa: 110.000.000.000
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ và không vượt quá 06 tháng
- Lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ (5,65% - 6,2%)
- Tài sản đảm bảo: Tín chấp
- Số dư tại 30/06/2019 là: 2.692.403.380 VND.

(*) Hợp đồng thấu chi số 01/2018/4247448/HĐTD ngày 31/08/2018

- Giá trị hạn mức thấu chi: 9.990.000.000 VND
- Mục đích thấu chi: Bổ đất thiếu hụt thanh toán tạm thời
- Thời hạn thấu chi: Từ ngày cấp hạn mức đến ngày 23/08/2019
- Lãi suất thấu chi: Lãi suất trong hạn là 6,5%/năm (được áp dụng từ ngày 30/09/2018) và sau đó điều chỉnh 03 tháng/lần theo thông báo của Ngân hàng
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 23.08.2018/HĐTD/BIDV.HTH-EICOM giá trị 10.000.000.000 VND (thời hạn từ 23/08/2018 đến 23/08/2019 lãi suất 6,5%)
- Số dư tại 30/06/2019 là: 13.231.811.189 VND.

(3) Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Nội

(*) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2018/HM/VCBHN-ELCOM ngày 27/06/2018 và hợp đồng sửa đổi bổ sung ngày 15/11/2018

- Giới hạn cấp tín dụng: 150.000.000.000 VND
- Hạn mức cho vay: 80.000.000.000 VND
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng sửa đổi bổ sung có hiệu lực. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ và không vượt quá 12 tháng
- Lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ (5,7% - 6,7%)
- Số dư tại 30/06/2019 là: 12.939.545.912 VND.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, HN

Phụ lục 3

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	
Số dư đầu năm trước	509.282.430.000	88.677.010.000	(236.900.000)	37.410.255.576	5.200.000.000	159.090.319.753	799.423.115.329	
Tăng vốn năm trước							-	
Lãi trong năm						6.694.640.800	6.694.640.800	
Cổ tức công bố							-	
Tăng khác							-	
Phân phối lợi nhuận				4.000.000.000		(8.000.000.000)	(4.000.000.000)	
Phát hành cổ phiếu thường							-	
Mua cổ phiếu thường							-	
Giảm khác			(3.112.434.820)				(3.112.434.820)	
Số dư cuối năm trước	509.282.430.000	88.677.010.000	(3.349.334.820)	41.410.255.576	5.200.000.000	157.784.960.553	799.005.321.309	
Tăng vốn trong kỳ							-	
Lãi/lỗ trong kỳ						449.080.699	449.080.699	
Tăng khác							-	
Phân phối lợi nhuận							-	
Chi trả cổ tức							-	
Mua cổ phiếu quỹ							-	
Số dư cuối kỳ	509.282.430.000	88.677.010.000	(3.349.334.820)	41.410.255.576	5.200.000.000	158.234.041.252	799.454.402.008	